

Số: /BC-STC

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2024

## BÁO CÁO

### Tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá tại Khánh Hòa tháng 4 năm 2024

#### A. Tình hình thị trường:

##### I. Tình hình chung:

Theo số liệu Cục Thống kê tỉnh, chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tháng 4/2024 tăng 0,19% so với tháng 3/2024.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 5 nhóm hàng có chỉ số giá tăng từ 0,03-2,40%: May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,31%; Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 0,41%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,13%; Giao thông tăng 2,40%; Văn hóa, giải trí và dịch vụ du lịch tăng 0,03%. Ở chiều ngược lại có 01 nhóm hàng có chỉ số giá giảm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,33%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số giá ổn định: Đồ uống và thuốc lá; Thuốc và dịch vụ y tế; Bưu chính viễn thông; Giáo dục và Hàng hóa và dịch vụ khác.

	Mặt hàng	Tháng 4/2024 so với tháng 3/2024 (%)
	Chỉ số giá tiêu dùng	100.19
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99.67
	Trong đó: 1- Lương thực	98.19
	2- Thực phẩm	99.73
	3- Ăn uống ngoài gia đình	100.02
II	Đồ uống và thuốc lá	100.00
III	May mặc, mũ nón, giày dép	100.31
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	100.41
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.13
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	100.00
VII	Giao thông	102.40
VIII	Bưu chính viễn thông	100.00
IX	Giáo dục	100.00
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	100.03
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	100.00
*	Chỉ số giá vàng	<b>101,91</b>
*	Chỉ số giá đô la Mỹ	<b>100,31</b>

## II. Diễn biến cụ thể:

### 1. Lương thực, thực phẩm:

#### a) Lương thực:

Giá bán lẻ các mặt hàng lương thực tháng 4/2024 có điều chỉnh giảm nhẹ so với tháng 3/2024, giảm nhẹ mặt hàng gạo tẻ thường, bình quân giảm (-125đồng/kg), giảm nhẹ mặt hàng gạo tẻ ngon, bình quân giảm (-214đồng/kg). Giá gạo giảm do trên địa bàn tỉnh đang trong giai đoạn thu hoạch vụ lúa Đông Xuân, nguồn cung dồi dào. Giá bán lẻ được thu thập trực tiếp tại các chợ, cửa hàng gạo trên địa bàn tỉnh như: gạo tẻ thường địa phương khoảng 15.000-16.500 đồng/kg, gạo tẻ ngon: gạo Lộc Phụng 18.000 đồng/kg, gạo thơm Jasmin 17.500-19.000 đồng/kg, gạo Lài Bún 22.000 đồng/kg, gạo dẻo Tu Bông 17.000 đồng/kg, gạo Tròn 18.000 đồng/kg, gạo Lài Ghép 21.000 đồng/kg, gạo Phước Thành 17.500 đồng/kg. Các loại gạo miền Nam như: gạo Nàng Nhen 26.000 đồng/kg, gạo Hương Lài 20.000 đồng/kg, gạo Nàng Hoa 19.500 đồng/kg, gạo thơm Thái hạt dài 18.000-20.000 đồng/kg, gạo Sóc Thái 18.500 đồng/kg, gạo thơm Lài miền 19.000 đồng/kg, gạo Tứ Quý 25.000 đồng/kg, gạo Nhật 21.000 đồng/kg, gạo Thơm Tía 19.500 đồng/kg, gạo Tầm Tài Nguyên 18.000 đồng/kg, gạo ST25 có giá 26.000 đồng/kg, nếp Than-Long An 35.000 đồng/kg, nếp Cẩm 35.000 đồng/kg, nếp Sáp 19.000 đồng/kg, nếp Cái Hoa Vàng 25.000 đồng/kg...

#### b) Thực phẩm:

- Mặt hàng thịt tươi sống: Giá thịt lợn hơi trong tháng 4/2024 giảm nhẹ so với tháng 3/2024, giảm (-571đồng/kg), giá bình quân dao động từ 58.000-60.000 đồng/kg, giá thịt lợn hơi giảm nên giá lợn thịt và các sản phẩm được sản xuất từ thịt lợn giảm do nhu cầu tiêu dùng thịt không tăng như: thịt lợn nạc thăn giảm nhẹ (-214đồng/kg), thịt đùi giảm (-4.083đồng/kg), thịt ba chỉ giảm (-643đồng/kg), chả lụa giảm (-357đồng/kg), giá từ 150.000-180.000 đồng/kg, giá một số mặt hàng thịt lợn cụ thể: thịt lợn nạc thăn giá từ 120.000-130.000 đồng/kg, thịt ba chỉ giá từ 112.000-140.000 đồng/kg, thịt đùi giá từ 110.000-120.000 đồng/kg... bên cạnh mặt hàng thịt lợn có giá giảm, mặt hàng thịt bò cũng giảm so với tháng trước như: thịt bò thăn giảm (-1.125đồng/kg), thịt bò bắp giảm (-1.285đồng/kg); giá mặt hàng thủy hải sản tươi sống có giá tăng so với tháng trước do nhu cầu tăng, giá một số mặt hàng thủy hải sản: tôm nuôi nước ngọt loại 40-45 con/kg có giá tăng (-1.667đồng/kg), giá từ 170.000-220.000 đồng/kg, cá lóc tăng (+437đồng/kg) có giá từ 70.000-90.000 đồng/kg, cá chép có giá ổn định, giá từ 75.000-95.000 đồng/kg...

- Mặt hàng gà: Nhóm thịt gia cầm có giá giảm so với tháng trước, giảm từ 0,35-3,08%, gà ta có giá giảm (-3.250đồng/kg), giá thịt gà mái ta còn sống loại 1,5kg trở lên dao động từ 90.000-120.000 đồng/kg, gà công nghiệp có giá giảm, giảm (-437đồng/kg) có giá dao động từ 65.000-70.000 đồng/kg...

- Mặt hàng rau củ như bắp cải, cà chua, cải xanh... có giá giảm so với tháng trước, giảm từ 1,56-3,76% do nguồn cung dồi dào dẫn đến giá giảm, cụ thể: rau cải xanh có giá giảm (-642đồng/kg), cà chua giảm (-286đồng/kg), bắp cải trắng giảm (-333đồng/kg), riêng mặt hàng bí xanh có giá tăng nhưng không đáng kể,

tăng (+71đồng/kg), giá bán cải xanh từ 16.000-20.000đồng/kg, cà chua từ 18.000-23.000đồng/kg, bí xanh từ 15.000-18.000 đồng/kg...

- Giá một số mặt hàng thực phẩm công nghệ có giá giảm nhẹ so tháng trước, cụ thể: dầu ăn Simply giảm (-20đồng/chai 1 lít), đường tinh luyện Biên Hòa có giá giảm (-100đồng/kg), riêng sản phẩm dinh dưỡng Dielac Alpha step 1 hộp thiếc 400g có giá tăng nhẹ (+400đồng/hộp). Giá bán lẻ một số mặt hàng hiện nay như sau: dầu ăn Simply giá 55.000-60.000 đồng/chai, đường tinh luyện Biên Hòa từ 26.000-32.000 đồng/kg, sản phẩm dinh dưỡng Dielac Alpha step 1 hộp thiếc 400g giá bán từ 135.000-160.000 đồng/hộp, Enfagrow hộp thiếc 900g giá 435.000 đồng/hộp.

## **2. Vật tư nông nghiệp:**

- Giá bán lẻ các loại giống như: lúa, ngô, cải xanh, cải bẹ Mào gà có giá ổn định so tháng trước;

- Các loại Vac-xin gia súc, gia cầm, thuốc thú y ... có giá ổn định so với tháng trước;

- Giá bán lẻ các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật, phân bón như: thuốc trừ bệnh, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, phân đạm Urê, phân NPK có giá ổn định so với tháng trước.

## **3. Đồ uống:**

Nhóm hàng đồ uống không có biến động nhiều so tháng trước, cụ thể: mặt hàng nước khoáng Lavie, rượu vang nội, bia lon có giá ổn định, riêng mặt hàng nước giải khát có ga có giá tăng, tăng (+5.250đồng/thùng). Hiện nay, nước khoáng Lavie 5.000-6.000 đồng/chai 500ml, rượu vang đỏ Đà Lạt 90.000-140.000 đồng/chai 750ml, nước giải khát Coca-Cola 195.000-200.000 đồng/thùng 24 lon, bia Sài Gòn xanh 235.000-270.000 đồng/thùng 24 lon, bia tiger 360.000-380.000 đồng/thùng 24 lon,....

## **4. Vật liệu xây dựng, chất đốt, nước sinh hoạt:**

### **a) Vật liệu xây dựng:**

Giá các mặt hàng vật liệu xây dựng trong tháng 4/2024 so với tháng 3/2024: xi măng, gạch xây có giá ổn định; thép xây dựng, ống nhựa có giá tăng, cát xây, cát vàng có giá giảm. Hiện nay, giá xi măng Sông Gianh bao PCB30 bao 50kg có giá bán 97.527 đồng/bao, mặt hàng thép cuộn phi 6 liên doanh Việt Nhật có giá tăng (+875đồng/kg), giá bán từ 15.500-21.000 đồng/kg, cát xây có giá giảm (-715đồng/m<sup>3</sup>) giá bán từ 270.000-320.000 đồng/m<sup>3</sup>, cát vàng (cát tô) có giá giảm (-1.875đồng/m<sup>3</sup>), giá bán từ 280.000-360.000 đồng/m<sup>3</sup>, gạch xây BT 02 lỗ hình chữ nhật 90x90x190 giá ổn định so tháng trước là 1.600 đồng/viên, gạch xây BT đặc 90x90x190 giá ổn định 1.900 đồng/viên, ống nhựa phi 90 x 2,9mm giá tăng (+200đồng/mét) có giá bán từ 50.000-62.000 đồng/mét.

### **b) Khí hóa lỏng (gas đun):**

Giá gas tháng 4/2024 có giá giảm so với tháng 3/2024, giảm (-418đồng/kg), giá bán lẻ gas Petrô bình 12kg là 433.884 đồng/bình.

*c) Nước sinh hoạt:*

Tháng 4/2024, giá nước sinh hoạt thực hiện theo Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa, cụ thể đối với Hộ dân cư: Giá nước sinh hoạt 1 (từ 01 m<sup>3</sup> - 10 m<sup>3</sup>/đồng hồ/tháng) là 5.250 đồng/m<sup>3</sup>, giá nước sinh hoạt 2 (từ trên 10 m<sup>3</sup> - 20 m<sup>3</sup>/đồng hồ/tháng) là 7.298 đồng/m<sup>3</sup>, giá nước sinh hoạt 3 (từ trên 20 m<sup>3</sup> - 30 m<sup>3</sup>/đồng hồ/tháng) là 8.295 đồng/m<sup>3</sup>, giá nước sinh hoạt 4 (trên 30 m<sup>3</sup>/đồng hồ/tháng) là 10.815 đồng/m<sup>3</sup> (giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 5%).

**5. Thuốc chữa bệnh cho người:**

Giá thuốc chữa bệnh cho người tháng 4/2024 theo Quyết định số 710/QĐ-SYT ngày 17/10/2023 của Sở Y tế Khánh Hòa “Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 01: Thuốc Generic thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung ứng thuốc cho các đơn vị trong ngành Y tế năm 2023-2025”; Quyết định số 711/QĐ-SYT ngày 17/10/2023 của Sở Y tế “Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 02: Thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (không bao gồm vị thuốc cổ truyền) thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung ứng thuốc cho các đơn vị trong ngành Y tế 2023-2025”; giá một số mặt hàng thuốc chữa bệnh cho người như sau:

Thuốc tim mạch Atorvastatin 10mg, Việt Nam, Chai 1000 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa giá 106 đồng/viên; thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng Moxilen 500mg, Cyprus, Hộp 10 vỉ\*10 viên, Uống, Medochemie Ltd-Factory B giá 2.380 đồng/viên; thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm Danapha - Telfadin (Fexofenadin 60mg), Việt Nam, Hộp 01 vỉ\*10 viên, Uống, Công ty CP Dược Danapha giá 1.890 đồng/viên; thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương hoạt chất Paracetamol 500mg, thuốc Panactol, Việt Nam, Chai 1000 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa giá 144 đồng/viên; thuốc tác dụng trên đường hô hấp Acetylcystein, Việt Nam, Chai 300 viên nang, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa giá 199 đồng/viên; thuốc vitamin và khoáng chất Vitamin B6 250mg, thuốc Vitamin B6, Việt Nam, Chai 200 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa giá 224 đồng/viên; thuốc đường tiêu hóa Domperidon 10mg, Việt Nam, Chai 200 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa giá 57 đồng/viên; thuốc hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết Glumeform 500 XR, Metformin 500mg, Việt Nam, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Uống, Công ty cổ phần Dược Hậu Giang giá 749 đồng/viên.

**6. Dịch vụ y tế:**

Giá dịch vụ y tế do Sở Y tế cung cấp không đổi so tháng trước, cụ thể:

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước: Khám bệnh tại bệnh viện hạng 1 là 39.000 đồng/lượt ; dịch vụ ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1 tại bệnh viện hạng 1 là 199.100 đồng/ngày; siêu âm 49.000 đồng/lượt; dịch vụ chụp X-quang số hóa 1 phim 47.000 đồng/lượt; điện tâm đồ 45.900 đồng/lượt; nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết 231.000 đồng/lượt, châm cứu (có kim dài) 81.800đ/lượt...

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước (tại Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa): Khám bệnh 70.000 đồng/lượt; siêu âm trắng đen 100.000 đồng/lượt; dịch vụ chụp X-quang số hóa 1 phim 100.000 đồng/lượt; điện tâm đồ 60.000 đồng/lượt; nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết 340.000 đồng/lượt, châm cứu (có kim dài) 100.000đ/lượt...

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân (tại Phòng khám Đa khoa Thiện Trang): Khám bệnh 70.000 đồng/lượt; siêu âm 180.000 đồng/lượt; dịch vụ chụp X-quang số hóa 1 phim 180.000 đồng/lượt; điện tâm đồ 70.000 đồng/lượt; nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết 350.000 đồng/lượt, hàn composite cổ răng 200.000đ/lượt..

## **7. Giao thông:**

### *a) Dịch vụ trông giữ xe:*

Giá dịch vụ trông giữ xe máy, xe ô tô thực hiện theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cụ thể giá dịch vụ trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước theo lượt ban ngày tối đa không quá 4.500 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ xe máy, xe máy điện; tối đa không quá 18.000 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ ô tô thiết kế dùng để chở người dưới 12 chỗ ngồi (khuyến khích áp dụng mức thu bằng dịch vụ giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước là 3.000 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ xe máy, xe máy điện và 12.000 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ ô tô thiết kế dùng để chở người dưới 12 chỗ ngồi).

### *b) Giá cước vận tải hành khách:*

- Tháng 4/2024, các hãng xe vận tải hành khách tuyến cố định hoạt động ổn định và đảm bảo thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 như: hãng xe Phương Nam, Nhà, Huỳnh Gia, Phương Trang, Trà Lan Viên, Cúc Tùng, Hải Sơn, Khanh Phong, Liên Hưng, Phúc An.... giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô giường nằm, máy lạnh tuyến Khánh Hòa đi thành phố Hồ Chí Minh có giá dao động từ 250.000-450.000 đồng/vé. Để phục vụ tốt nhu cầu đi lại của nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong dịp nghỉ Lễ 30/4 và 01/5, Sở Giao thông vận tải Khánh Hoà xây dựng và triển khai kế hoạch số 1141/KH-SGTVT ngày 17/4/2024 về việc Tổ chức phục vụ vận tải hành khách trong dịp nghỉ Lễ kỷ niệm ngày Giải phóng đất nước 30/4 và ngày Quốc tế lao động 1/5.

- Giá cước xe buýt nội tỉnh, dưới 30km giá 9.000 đồng/vé/lượt; cước taxi xe thường 4 chỗ ngồi có giá 7.000 đồng/0,55km đầu tiên, giá 16.000 đồng/km từ km tiếp theo đến km thứ 30 và giá 10.500 đồng/km từ km thứ 31 trở đi.

### *c) Xăng dầu:*

- Giá xăng, dầu được điều chỉnh 05 lần vào ngày 28/3/2024, ngày 4/4/2024, ngày 11/4/2024 và ngày 17/4/2024 ngày 25/4/2024. Công ty Xăng dầu Phú Khánh

ban hành 05 Quyết định số 249/PLXPK-QĐ-GĐ ngày 28/3/2024, Quyết định số 269/PLXPK-QĐ-GĐ ngày 4/4/2024, Quyết định số 293/PLXPK-QĐ-GĐ ngày 11/4/2024, Quyết định số 321/PLXPK-QĐ-GĐ ngày 17/4/2024 và Quyết định số /PLXPK-QĐ-GĐ ngày 25/4/2024 . Mức tăng, giảm chung của 05 đợt điều chỉnh giá xăng, dầu, cụ thể: xăng không chì Ron 95-III tăng (+640đồng/lít), xăng sinh học E5 Ron 92-II tăng (+130đồng/lít), dầu diezen 0,001S-V giảm (-330đồng/lít) và dầu diezen 0,05S-II giảm (-890đồng/lít), dầu hỏa 2-K giảm (-890đồng/lít).

- Hiện giá bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh là: Xăng không chì Ron 95-III giá 25.400 đồng/lít, xăng sinh học E5 Ron 92-II giá 24.380 đồng/lít, dầu diezen 0,001S-V giá 21.740 đồng/lít, dầu diezen 0,05S-II giá 21.120 đồng/lít, dầu hỏa 2-K giá 21.090 đồng/lít (giá bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế BVMT).

### **8. Dịch vụ giáo dục:**

Tháng 4/2024, giá dịch vụ giáo dục (học phí) đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thực hiện theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 23/9/2022 của HĐND tỉnh, cụ thể:

- Mức thu học phí học trực tiếp đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên năm học 2022-2023:

+ Mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non khu vực thành thị (gồm các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 300.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực nông thôn (gồm các xã thuộc huyện, thị xã, thành phố), các đảo thuộc phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang là 100.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực miền núi, các đảo thuộc huyện Trường Sa là 50.000 đồng/học sinh/tháng.

+ Mức thu học phí trung học cơ sở khu vực thành thị (gồm các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 300.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực nông thôn (gồm các xã thuộc huyện, thị xã, thành phố), các đảo phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang là 100.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực miền núi, các đảo thuộc huyện Trường Sa là 50.000 đồng/học sinh/tháng.

+ Mức thu học phí trung học phổ thông (giáo dục thường xuyên) khu vực thành thị (gồm các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 300.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực nông thôn (gồm các xã thuộc huyện, thị xã, thành phố), các đảo phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang là 200.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực miền núi các đảo thuộc huyện Trường Sa là 100.000 đồng/học sinh/tháng.

- Mức thu học phí học trực tuyến (học online) đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2022-2023 bằng 80% mức thu học phí học trực tiếp.

- Đối với giá dịch vụ giáo dục (học phí) đào tạo cao đẳng công lập, đại học công lập về các ngành, nghề đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh được Nhà nước cấp kinh phí, các cơ sở giáo dục đào tạo cao đẳng công lập, đại học công lập căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành

Quyết định mức thu học phí hệ chính quy năm học 2023-2024, cụ thể:

+ Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập Ngành y dược của Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa là 1.140.000 đồng/học sinh/tháng được quy định tại Quyết định số 321/QĐ-CDYT ngày 22/8/2023 của Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa;

+ Dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập Ngành Giáo dục Tiểu học, Trường Đại học Khánh Hòa là 352.000 đồng/tín chỉ (tổng 35 tín chỉ) được quy định tại Quyết định số 879/QĐ-ĐHKH ngày 28/8/2023 của Trường Đại học Khánh Hòa.

### **9. Giải trí và Du lịch:**

Tháng 4/2024 có ngày nghỉ Lễ 30/4 và 1/5, theo Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh dự báo sản lượng tính từ 27/4 đến 3/5 có khoảng 996 lượt cất hạ cánh. Trong đó, nội địa 410 lượt với khoảng 53.108 khách; quốc tế 586 lượt với khoảng 102.034 khách. Như vậy có thể thấy lượng đến Khánh Hòa bằng đường hàng không thì thị trường nội địa thua xa thị trường quốc tế, hiện thị trường khách Hàn quốc khá ổn định và tăng trưởng tốt. Riêng thị trường khách Trung Quốc đang tăng đều và thị trường khách Đông Âu cũng đang có sự chuyển biến mạnh. Việc giá vé máy bay cao đã khiến thị trường du lịch Khánh Hòa nói riêng và các tỉnh Nam Trung bộ mất đi một lượng khách lớn từ các tỉnh phía Bắc, nhưng đối với Khánh Hòa hiện các tuyến cao tốc đến Nha Trang - Khánh Hòa đã hoàn chỉnh và tuyến Cam Lâm - Vĩnh Hảo sẽ được thông xe dịp 30/4 sẽ là cú hích lớn cho dịp lễ sắp tới và mùa du lịch hè khi có thể đón lượng lớn du khách từ các tỉnh phía Nam. Để chuẩn bị cho dịp lễ và kỳ du lịch hè, các công ty lữ hành và các đơn vị kinh doanh du lịch đã chuẩn bị và đưa ra nhiều chương trình hấp dẫn nhằm kích cầu và thu hút du khách; Sở Du lịch có công văn đề nghị các doanh nghiệp tăng cường các biện pháp đảm bảo phục vụ khách du lịch trong dịp Lễ 30/4 và 1/5. Theo hồ sơ kê khai giá của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú trong tháng 4/2024, hầu hết các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú đã hoạt động trở lại và thực hiện việc điều chỉnh giá phòng vào cuối tháng kể từ ngày 26/4/2024, tăng giá khoảng từ 15-20% so với tháng 3/2024. Giá phòng khách sạn 3 sao loại hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa, nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, wifi, được ở 2 khách là 400.000-1.000.000 đồng/phòng/ngày đêm; giá phòng nhà khách loại 1 giường, điều hòa, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín, được ở 2 khách là 250.000-350.000 đồng/phòng/ngày đêm.

### **10. Vàng, đô la Mỹ:**

#### **a) Vàng:**

Tháng 4/2024, giá vàng (nhẫn 99,99%) bình quân trên thị trường tiếp tục tăng so với tháng 3/2024, tăng (+8,47%). Giá vàng trong nước thường biến động theo xu hướng của giá vàng thế giới. Thị trường Khánh Hòa giá vàng bán ra dao động mức 7.085.000-7.715.000 đồng/chi, giá vàng bán ra có xu hướng tăng mạnh kể từ tuần thứ 02 của tháng, từ ngày 08/4/2024 với mức giá bán ra dao động từ

7.590.000-7.715.000 đồng/chỉ. Mức giá bán ra bình quân tháng 4/2024 của vàng nhẫn 99,99% tăng 583.000 đồng/chỉ so với tháng trước.

*b) Đô la Mỹ:*

Giá USD bình quân tại thị trường Khánh Hòa tháng 4/2024 tăng so với tháng 3/2024, tăng bình quân (+1,53%), tỷ giá bán ra đồng Đô la Mỹ tại ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Khánh Hòa trong tháng dao động từ 24.970-25.488 đồng/USD, tỷ giá bán ra tăng mạnh vào 02 tuần cuối tháng kể từ ngày 15/4/2024, có mức giá dao động từ 25.300-25.488 đồng/USD. Tỷ giá bán ra đô la Mỹ bình quân tháng 4/2024 tăng 381 đồng/USD so với tháng trước.

**B. Công tác chỉ đạo quản lý giá tháng 04 năm 2024:**

1. Báo cáo UBND tỉnh việc việc tổ chức xác định giá khởi điểm để bán đấu giá yến sào thiên nhiên Khánh Hòa niên vụ 2023;

2. Phối hợp Cục Dự trữ Nhà nước Khu vực Nam Trung Bộ thực hiện việc khảo sát để xác định giá mua gạo nhập kho dự trữ quốc gia kế hoạch năm 2024;

3. Tham gia ý kiến gửi các cơ quan, đơn vị tổng hợp: Sở Kế hoạch và Đầu tư việc giải quyết kiến nghị của Công ty TNHH Xây dựng-Cấp thoát nước và Môi trường Xanh (GENWACO); Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phương án giá tiêu thụ nước sinh hoạt khu vực nông thôn Công trình Hệ thống cấp nước sinh hoạt Cam Lập; dự thảo Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; Sở Tài nguyên và Môi trường về dự thảo Kế hoạch triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt từ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; UBND xã Cam Lập về phương án giá tiêu thụ nước sinh hoạt khu vực nông thôn Công trình Hệ thống cấp nước sinh hoạt Cam Lập;

4. Thực hiện Thông báo số 81/TB-VPCP ngày 24/3/2022 của Văn phòng Chính phủ thông báo Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái - Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp ngày 14/3/2022 về điều hành giá một số mặt hàng quan trọng, thiết yếu. Sở Tài chính đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Sở công khai thông tin về giá kê khai mặt hàng Gas của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh mặt hàng Gas trên địa bàn thành phố Nha Trang do Sở Tài chính tiếp nhận từ tháng 4/2024;

5. Tổ chức theo dõi, khảo sát, tổng hợp báo cáo giá thị trường các mặt hàng theo danh mục quy định tại Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ báo cáo giá thị trường; báo cáo giá các mặt hàng theo danh mục trên Phần mềm Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo Công văn số 2527/BTC-QLG ngày 06/3/2019 của Bộ Tài chính về việc triển khai nhập liệu báo cáo giá cả thị trường vào CSDL quốc gia về giá, kết hợp báo cáo theo quy định tại Thông tư số 116/2018/TT-BTC;

6. Tổ chức tiếp nhận, kiểm soát, trả kết quả biểu mẫu kê khai giá đối với các cơ sở kinh doanh các mặt hàng gạo, đường ăn, xi măng, xăng dầu, khí hóa lỏng, thức ăn chăn nuôi, phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, dịch vụ cảng biển...; tiếp nhận biểu mẫu kê khai giá dịch vụ lưu trú của các cơ sở kinh doanh dịch

vụ lưu trú trên địa bàn thành phố Nha Trang, biểu mẫu kê khai giá dịch vụ du lịch lữ hành. Từ ngày 01/4/2024 đến ngày 26/4/2024 đã thực hiện việc tiếp nhận, kiểm tra, duyệt hồ sơ kê khai giá tổng cộng 134 hồ sơ kê khai giá các loại.

Sở Tài chính Khánh Hòa báo cáo./.

*(Đính kèm Bảng giá thị trường tháng 4 năm 2024).*

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính (Cục quản lý giá) (báo cáo) (VBĐT);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố (phối hợp);
- Phòng Tài chính các huyện, thị xã, TP (phối hợp);
- Trại giam A2 Đồng Găng Diên Khánh (đề biết);
- Công an tỉnh Khánh Hòa (Phòng Hậu cần-đề biết);
- Công thông tin điện tử Sở Tài chính;
- Lưu: VT, QLG, N.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Phi Vũ**

**SỞ TÀI CHÍNH**  
**Tỉnh, Thành phố: Tỉnh Khánh Hòa**

**BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 4 NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày /4/2024 của Sở Tài chính Khánh Hòa)

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
<b>I</b>	<b>01</b>	<b>LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM</b>									
1	01.0001	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	16,000	15,875	(125)	(0.78)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Gạo tẻ thường trắng địa phương từ 15.000 - 16.500 đ/kg
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	22,071	21,857	(214)	(0.97)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Gạo Tám thơm, gạo Tia, Lộc Phụng, Lài sữa, dèo thơm từ 17.000 - 25.000 đ/kg
3	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	Giá bán lẻ	59,214	58,643	(571)	(0.96)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá từ 58.000-60.000đ/kg
4	01.0004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	Giá bán lẻ	121,571	121,357	(214)	(0.18)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá từ 120.000-130.000đ/kg
5	01.0005	Thịt bò thăn		đ/kg	Giá bán lẻ	255,125	254,000	(1,125)	(0.44)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 250.000 - 270.000 đ/kg
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	Giá bán lẻ	222,714	221,429	(1,285)	(0.58)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 210.000 - 230.000 đ/kg
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	105,625	102,375	(3,250)	(3.08)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 90.000 - 120.000 đ/kg

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	67,375	66,938	(437)	(0.65)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 65.000 - 70.000 đ/kg
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	150,357	150,000	(357)	(0.24)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 150.000 - 180.000 đ/kg
10	01.0010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	81,563	82,000	437	0.54	Do trực tiếp điều tra, thu thập	70.000 - 90.000 đ/kg
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	90,833	90,833	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 75.000 - 95.000 đ/kg;
12	01.0012	Tôm rào, tôm mười nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	185,000	186,667	1,667	0.90	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Phổ biến từ 170.000 - 220.000 đ/kg
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	Giá bán lẻ	15,000	14,667	(333)	(2.22)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 14.000 - 17.000 đ/kg
14	01.0014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	Giá bán lẻ	17,071	16,429	(642)	(3.76)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 16.000 - 20.000 đ/kg
15	01.0015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	15,786	15,857	71	0.45	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 15.000 - 18.000 đ/kg
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	18,357	18,071	(286)	(1.56)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 18.000 - 23.000 đ/kg
17	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	6,100	6,100	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 5.000đ- 8.000đ/kg
18	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	Giá bán lẻ	55,320	55,300	(20)	(0.04)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Dầu Simply giá từ 55.000 - 60.000 đ/chai
19	01.0019	Dường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	27,800	27,700	(100)	(0.36)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Dường Biên Hòa từ 26.000đ- 32.000đ/kg

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguyên thông tin	Ghi chú
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi		đ/hộp	Giá bán lẻ	148,200	148,600	400	0.27	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Sữa Dielac Alpha Steps 1, hộp thiết 400g
<b>II</b>	<b>02</b>	<b>VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP</b>									
21	02.0005	Giống lúa Nếp 97, cấp NC		đ/kg	Giá bán lẻ	65,000	65,000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
22	02.0010	Giống lúa Khang dân 18		đ/kg	Giá bán lẻ	75,000	75,000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
23	02.0012	Giống lúa T10		đ/kg	Giá bán lẻ	16,000	16,000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
24	02.0020	Giống lúa khác phổ biến		đ/kg	Giá bán lẻ	30,000	30,000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Lúa 202
25	02.0025	Giống ngô SSC586		đ/kg	Giá bán lẻ	70,000	70,000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 68.000 - 75.000 đ/kg
26	02.0027	Giống ngô B21		đ/kg	Giá bán lẻ	60,000	60,000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
27	02.0029	Giống ngô LVN4 F1		đ/kg	Giá bán lẻ	60,000	60,000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
28	02.0044	Hạt giống Cải bẹ Mào gà GRQ09, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán lẻ	750,000	750,000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
29	02.0047	Hạt giống Cải xanh lùn Thanh Giang Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán lẻ	245,000	245,000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
30	02.0051	Vac-xin Lở mồm long móng		đ/liều	Giá bán lẻ	30,500	30,500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
31	02.0052	Vac-xin Tai xanh (PRRS)		đ/liều	Giá bán lẻ	25,100	25,100	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
32	02.0053	Vac-xin tụ huyết trùng		đ/liều	Giá bán lẻ	6,090	6,090	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
33	02.0054	Vac-xin dịch tả lợn		đ/liều	Giá bán lẻ	3,400	3,400	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
34	02.0055	Vac-xin cúm gia cầm		đ/liều	Giá bán lẻ	525	525	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
35	02.0056	Vac-xin dịch tả vịt		đ/liều	Giá bán lẻ	145	145	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
36	02.0057	Thuốc thú y	Chứa các hoạt chất: Ampicillin, Amoxicillin; Colistin; Florfenicol; Tylosin; Doxycyclin; Gentamycine; Spiramycin; Oxytetracycline; Kanamycin; Streptomycin; Lincomycin; Cephalexin; Flumequin.	đ/chai	Giá bán lẻ	8,800	8,800	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Chứa các hoạt chất: Bio-Amoxicillin, chai 10ml; Công ty liên doanh BIO-PHARMACHEMI E; sản xuất trong nước

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
37	02.0058	Thuốc trừ sâu	Chứa hoạt chất: Fenobucarb; Pymethozin; Dinotefuran; Ethofenprox ; Buprofezin ; Imidacloprid ; Fipronil.		Giá bán lẻ	136,000	136,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Chứa hoạt chất Fenobucarb (sản phẩm BASSA 50 EC), Công ty CP Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
38	02.0059	Thuốc trừ bệnh	Chứa hoạt chất: Isoprothiolane; Trietazolole; Kasugamycin; Fenoxanil; Fosetyl-aluminium; Metalaxy; Mancozeb; Zined.		Giá bán lẻ	382,000	382,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Chứa hoạt chất Isoprothiolane (sản phẩm Vifusi 40EC), Công ty CP thuốc sát trùng Việt Nam
39	02.0060	Thuốc trừ cỏ	Chứa hoạt chất: Glyphosate; Pretilachlor; Quinclorac; Ametryn.		Giá bán lẻ	306,000	306,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP Nông Dược Hai
40	02.0061	Phân đạm urê	Có hàm lượng Nito (N) tổng số $\geq 46\%$ ;	đ/kg	Giá bán lẻ	11,400	11,400	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty Phân bón và Hóa Chất Dầu Khí

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
41	02.0062	Phân NPK	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nitơ tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) $\geq$ 18%.	đ/kg	Giá bán lẻ	18,000	18,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP Phân bón Bình Điền
<b>III</b>	<b>03</b>	<b>ĐỒ UỐNG</b>									
42	03.0001	Nước khoáng	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Giá bán lẻ	5,500	5,500	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Nước khoáng Lavie
43	03.0002	Rượu vang nội	Chai 750ml	đ/chai 750ml	Giá bán lẻ	116,500	116,500	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Rượu vang Đà Lạt từ 90.000 - 140.000 đ/chai
44	03.0003	Nước giải khát có ga	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng (24 lon)	Giá bán lẻ	199,333	204,583	5,250	2.63	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Coca-cola từ 195.000 - 200.000 đ/thùng
45	03.0004	Bia lon	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng (24 lon)	Giá bán lẻ	253,750	253,750	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Bia Sài Gòn từ 235,000 - 270.000 đ/thùng
<b>IV</b>	<b>04</b>	<b>VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT</b>									
46	04.0001	Xi măng	PCB30 bao 50kg	đ/bao	Giá bán lẻ	97,527	97,527	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Xi măng Sông Gianh
47	04.0002	Thép xây dựng	Ghi rõ quy cách	đ/kg	Giá bán lẻ	16,500	17,375	875	5.30	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Thép xây dựng liên doanh Việt Nhật từ 15.500 - 21.000 đ/kg
48	04.0003	Cát xây	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	Giá bán lẻ	301,429	300,714	(715)	(0.24)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
49	04.0004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	Giá bán lẻ	350,625	348,750	(1,875)	(0.53)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
50	04.0006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Giá bán lẻ	1,600	1,600	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	gạch xây BT 02 lỗ M5.0, quy cách 90x90x190
51	04.0007	Ông nhựa	Phi 90 loại 1	đ/mét	Giá bán lẻ	57,700	57,900	200	0.35	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Ông nhựa Bình Minh giá 50.000 - 62.000 đ/m
52	04.0008	Gas đun	Loại bình 12kg (không kê tiền bình)	đ/b/13 kg	Giá bán lẻ	36,575	36,157	(418)	(1.14)	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Gas Petrol của Công ty xăng dầu Phú Khánh
53	04.0009	Nước sạch sinh hoạt	Ghi rõ tên doanh nghiệp cung cấp, địa bàn cung cấp	đ/m <sup>3</sup>	Giá bán lẻ	5,250	5,250	-	-	Các nguồn thông tin khác	Mức 10m <sup>3</sup> đầu tiên (giá nước sinh hoạt 1) theo Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa (giá đã bao gồm thuế GTGT 5%)
V	05	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI									

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Chi chú
54	05.0001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Amlodipin 10 mg hoặc Hoạt chất Atorvastatin 10mg hoặc Hoạt chất Nifedipin 20mg	đ/ vi	Giá bán buôn	106	106	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Atorvastatin 10mg, Việt Nam, Chai 1000 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa
55	05.0002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Cefuroxim 500mg hoặc Hoạt chất Amoxicilin 500mg	đ/ vi	Giá bán buôn	2,380	2,380	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Moxilen 500mg, Cyprus, Hộp 10 vi*10 viên, Uống, Medochemie Ltd-Factory B
56	05.0003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Cinnarizin 25mg hoặc Hoạt chất Fexofenadin 60mg	đ/ vi	Giá bán buôn	1,890	1,890	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Danapha - Telfadin (Fexofenadin 60mg), Việt Nam, Hộp 01 vi*10 viên, Uống, Công ty CP Dược Danapha
57	05.0004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg hoặc Hoạt chất Alpha Chymotrypsin 4.2mg	đ/ vi	Giá bán buôn	144	144	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Hoạt chất Paracetamol 500mg, thuốc Panactol, Việt Nam, Chai 1000 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa



ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
62	06.0001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	39,000	39,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện hạng I
63	06.0002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại I	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	Giá bán lẻ	199,100	199,100	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện hạng I
64	06.0003	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	49,000	49,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
65	06.0004	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	47,000	47,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
66	06.0005	Xét nghiệm tế bào căn nước tiểu hoặc căn Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	42,400	42,400	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	
67	06.0006	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	45,900	45,900	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	
68	06.0007	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	231,000	231,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	
69	06.0008	Hàn composite cổ răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	324,000	324,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
70	06.0009	Châm cứu (có kim dài)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	81,800	81,800	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
71	06.0010	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	70,000	70,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
72	06.0011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	Giá bán lẻ	900,000	900,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng 1 giường, Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
73	06.0012	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	100,000	100,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Siêu âm trắng đen, Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
74	06.0013	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ lượt	Giá bán lẻ	100,000	100,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
75	06.0014	Xét nghiệm tế bào căn nước tiểu hoặc căn Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ lượt	Giá bán lẻ	150,000	150,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Làm xét nghiệm tế bào căn Adis (Bệnh viện không làm xét nghiệm nước tiểu), Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
76	06.0015	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ lượt	Giá bán lẻ	60,000	60,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
77	06.0016	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ lượt	Giá bán lẻ	340,000	340,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
78	06.0017	Hàn composite có răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	400,000	400,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
79	06.0018	Châm cứu (có kim dài)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	100,000	100,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
80	06.0019	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	70,000	70,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
81	06.0021	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	180,000	180,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
82	06.0022	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	180,000	180,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
83	06.0023	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	50,000	50,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
84	06.0024	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	70,000	70,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
85	06.0025	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	350,000	350,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
86	06.0026	Hàn composite cố răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở Khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	200,000	200,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
<b>VII</b>	<b>07</b>	<b>GIAO THÔNG</b>									
87	07.0001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	Giá bán lẻ	3,286	2,857	(429)	(13.06)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giữ xe ban ngày tại những nơi có nhiều nhu cầu trông giữ phương tiện
88	07.0002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	Giá bán lẻ	12,000	12,000	-	-	Các nguồn thông tin khác	
89	07.0003	Giá cước ô tô đi đường dài	Chọn 1 tuyến phổ biến, xe đường dài máy lạnh	đ/km	Giá bán lẻ	250,000	250,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tuyến Nha Trang - Sài Gòn xe giường nằm, máy lạnh
90	07.0004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé	Giá bán lẻ	9,000	9,000	-	-	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
91	07.0005	Giá cước taxi	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	Giá bán lẻ	16,000	16,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Hãng taxi Mai Linh
92	07.0006	Xăng E5 Ron 92			Giá bán lẻ	23,236	24,384	1,148	4.94	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Xăng sinh học E5 Ron 92-II
93	07.0007	Xăng Ron 95			Giá bán lẻ	24,340	25,420	1,080	4.44	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Xăng không chì Ron 95-III
94	07.0008	Dầu Diesel			Giá bán lẻ	21,139	21,545	406	1.92	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Dầu Diezen 0,05S-II
<b>VIII</b>	<b>08</b>	<b>DỊCH VỤ GIÁO DỤC</b>									
95	08.0001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập		đ/tháng	Giá bán lẻ	300,000	300,000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Trường mầm non tại các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
96	08.0002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)		đ/tháng	Giá bán lẻ	300,000	300,000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Trường trung học cơ sở công lập tại các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố
97	08.0003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)		đ/tháng	Giá bán lẻ	300,000	300,000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Trường trung học phổ thông công lập tại các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố
98	08.0004	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập		Đồng/tỉ n chi	Giá bán lẻ	300,000	300,000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp Khánh Hòa, dạy nghề học sinh phổ thông
99	08.0006	Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập		Đồng/tỉ n chi	Giá bán lẻ	1,140,000	1,140,000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Mức thu học phí đối với các ngành, nghề đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh được Nhà nước cấp kinh phí - Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa, Ngành Y được

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
100	08.0008	Dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập		Đồng/ti n chi	Giá bán lẻ	352,000	352,000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Mức thu học phí đối với các ngành, nghề đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh được Nhà nước cấp kinh phí - Trường Đại học Khánh Hòa, Ngành Giáo dục Tiểu học (Quyết định 675/QĐ-DHKH ngày 16/8/2022)
<b>IX 09 GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH</b>											
101	09.0001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyến 2 ngày 1 đêm (từ đầu, đến đầu...)	đ/ngày/ người	Giá bán lẻ	3,050,000	3,050,000	-	-	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Nha Trang - Đà Lạt
102	09.0002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại có định, vệ sinh khép kín, Wifi	đ/ngày- đêm	Giá bán lẻ	400,000	400,000	-	-	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Khách sạn 3 sao (phòng ở 2 khách)
103	09.0003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày- đêm	Giá bán lẻ	250,000	250,000	-	-	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Nhà nghỉ phòng ở 2 khách);
<b>X</b>	<b>10</b>	<b>VÀNG, ĐÓ LA MỸ</b>									

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
104	10.0001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ	Giá bán lẻ	6,884	7,467	583	8.47	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
105	10.0002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	Giá bán lẻ	24,886	25,267	381	1.53	Do trực tiếp điều tra, thu thập	